

## UNIT 8: KIỂM TRA BÀI CŨ

STT	Từ	Nghĩa	STT	Từ	Nghĩa
1	accompany		56	lastingly	
2	admirably		57	motion sensor	
3	advancement in technology		58	needlessly	
4	analysts		59	negligent	
5	announcement		60	nonetheless	
6	approach		61	numerous	
7	automotive		62	nutritional	
8	be familiar with		63	obstruct	
9	beverage		64	obtain	
10	biased		65	obviously	
11	bid		66	operational	
12	circulation		67	originality	
13	clarify		68	otherwise	
14	Community		69	Overheating	
15	competitive		70	owing to	
16	consensus		71	package	
17	constantly		72	physician	
18	contents		73	power outage	
19	costly		74	precaution	
20	Council members		75	procedure	
21	counterfeit		76	procure	
22	creation		77	Projection	
23	decline		78	promotion	
24	delighted		79	recall	
25	deny		80	reckless	
26	description		81	recognizably	
27	dispose		82	release	
28	device		83	Reliability	
29	dizziness		84	reputation	
30	Elevation		85	result in	
31	eliminate		86	sales personnel	
32	emergency		87	select	
33	emphasis on		88	set out	
34	enduringly		89	shallow	
35	enlargement		90	similar	
36	Enthusiasts		91	spray	
37	entry		92	state	
38	Exceed		93	storylines	
39	Expect		94	strategically	
40	Explain		95	sudden	
41	Exponentially		96	sunset	
42	Extraordinary		97	suspend	
43	final round		98	tenant	
44	fire alarm		99	therapist	
45	flip		100	thirst	
46	formerly		101	time off work	
47	fragile		102	to give notice	
48	handle		103	tournament	
49	hastily		104	trio	
50	have a demand for		105	ultimately	
51	Hybrid		106	unique	
52	illustration		107	unlikely	
53	investment		108	upfront	
54	jet ski		109	vacate	
55	landlord		110	vivid	

# UNIT 8: VING – TO-V

## I. GRAMMAR

The infinitive (ĐT nguyên thể)		The Gerund (Danh động từ)	
<b>Định nghĩa</b> Là nguyên thể của động từ, mang một ý nghĩa tổng quát của động từ, có thể có “to” đứng trước hoặc không Eg: I want <u>to play</u> football on Sunday (to inf) I can <u>do</u> this action (bare inf)		Là hình thức của động từ có tận cùng bằng “-ing” và có tính chất của danh từ Eg: She is into swimming (swimming = gerund)	
<b>Cách sử dụng</b> <b>1. Chủ ngữ chỉ mục đích</b> To lean out of the window is dangerous. To wait for late train is frustrating. <b>2. Bổ ngữ chỉ mục đích</b> What I like is <u>to swim</u> in the sea and then <u>to lie</u> under the sun. He went to university <u>to become</u> a teacher. <b>3. Tân ngữ</b> <b>Đứng sau và làm tân ngữ của một số động từ nhất định, tạo cấu trúc “V + TO-INF”</b>		<b>1. Thay danh từ làm CHỦ NGỮ của câu</b> <u>Swimming</u> is my favorite sport. The <u>building</u> of the house will take at least 6 months. <b>2. Bổ ngữ</b> My hobby is <u>collecting stamps</u> The new policy means <u>working overtime</u> . <b>3. Tân ngữ</b> <b>Đứng sau và làm tân ngữ cho một số động từ nhất định, tạo cấu trúc “V + V- ING” :</b>	
1. <b>afford</b> (có khả năng) 2. <b>decide</b> (quyết định); 3. <b>agree</b> (đồng ý) 4. <b>deserve</b> (xứng đáng) 5. <b>arrange</b> (sắp đặt) 6. <b>determine</b> (quyết tâm) 7. <b>ask</b> (yêu cầu) 8. <b>demand</b> (yêu cầu) 9. <b>attempt</b> (cố gắng) 10. <b>desire</b> (khao khát) 11. <b>bear</b> (chịu đựng) 12. <b>expect</b> (kì vọng) 13. <b>beg</b> (nài nỉ, van xin) 14. <b>fail</b> (thất bại) 15. <b>begin</b> (bắt đầu) 16. <b>fear</b> (sợ) 17. <b>care</b> (quan tâm) 18. <b>hate</b> (ghét) 19. <b>plan</b> (có kế hoạch) 20. <b>want</b> (muốn) 21. <b>pretend</b> (giả vờ)	22. <b>wish</b> (mong muốn) 23. <b>prepare</b> (chuẩn bị) 24. <b>prefer</b> (thích hơn) 25. <b>choose</b> (lựa chọn) 26. <b>help</b> (giúp ai) 27. <b>claim</b> (tuyên bố) 28. <b>hesitate</b> (do dự) 29. <b>hope</b> (hi vọng) 30. <b>intend</b> (có ý định) 31. <b>learn</b> (học) 32. <b>promise</b> (hứa) 33. <b>propose</b> (đề xuất) 34. <b>refuse</b> (từ chối, phủ nhận) 35. <b>regret</b> (hối hận) 36. <b>manage</b> (xoay sở) 37. <b>need</b> (cần) 38. <b>seem</b> (có vẻ) 39. <b>offer</b> (đề nghị) 40. <b>tend</b> (có ý định) 41. <b>threaten</b> (dọa dẫm)	1. <b>admit</b> (thừa nhận) 2. <b>avoid</b> (tránh) 3. <b>excuse</b> (lấy cớ) 4. <b>appreciate</b> (đánh giá cao) 5. <b>fancy</b> (mơ tưởng) 6. <b>finish</b> (kết thúc) 7. <b>consider</b> (suy xét) 8. <b>deny</b> (từ chối) 9. <b>imagine</b> (trưởng tượng) 10. <b>keep</b> (tiếp tục)	11. <b>dislike</b> (không thích) 12. <b>mind</b> (bận tâm) 13. <b>miss</b> (lỡ) 14. <b>stop</b> (dừng) 15. <b>postpone</b> (trì hoãn) 16. <b>practice</b> (tập luyện) 17. <b>recall</b> (nhớ lại) 18. <b>resist</b> (cường lại) 19. <b>risk</b> (liều) 20. <b>suggest</b> (gợi ý) 21. <b>enjoy</b> (thích, thưởng thức)
Eg: She agreed <u>to pay</u> 50 dollars. They planned <u>to boost</u> the sales this year. I promised <u>to vote</u> for him.		Eg: I enjoy <u>travelling</u> . Because the performance was so excellent, they keep <u>applauding</u>	

<b>4. <u>Đứng sau một số tính từ</u></b> <div> <div> 1. (un)able (không/có thể)  2. determined  3. afraid (sợ)  4. scared  5. eager (nóng lòng)  6. surprised  7. astonished (bất ngờ)  8. free (tự do, thoải mái)  9. pleased (hài lòng, vui vẻ) </div> <div> 10. quick  11. prepared  12. crazy  13. dangerous  14. grateful  15. ready  16. relieved (nhẹ nhõm)  17. delighted  18. happy </div> </div>	<b>4. <u>Đứng sau giới từ trong một số cấu trúc “V + giới từ + V-ing”</u></b> <div> <div> 1. give up (từ bỏ)  2. approve of (thông qua, tán thành)  3. apologize for (xin lỗi vì)  4. depend on (phụ thuộc vào)  5. dream of (mơ về)  6. complain of (phàn nàn về)  7. consist of (bao gồm)  8. count on (dựa vào)  9. hesitate about (do dự về) </div> <div> 10. put off (trì hoãn)  11. long for (mong làm gì)  12. keep on (tiếp tục)  13. forget about (quên)  14. result in (hậu quả là)  15. worry about (lo về)  16. look forward to (mong chờ)  17. think of (nghĩ đến)  18. succeed in (thành công trong việc gì)  19. think about (nghĩ về) </div> </div>
<p>Eg: I'm pleased to <u>see</u> you.  It is very difficult to <u>find</u> the way to go home.  John was really surprised to <u>receive</u> Ann's letter.</p> <b>5. <u>Cấu trúc “It is + adj + of + someone + to-inf”</u>: dùng cho một số tính từ diễn tả cách cư xử</b> <div> 1. brave (dũng cảm)  2. careless (tác trách)  3. clever (khôn ngoan)  4. generous (hào phóng)  5. helpful (có ích)  6. honest (trung thực)  7. intelligent (thông minh)  8. kind (tốt bụng)  9. nice (tử tế)  10. polite ( lịch sự), ... </div> <p><b>Hoặc “It is ADJ + for someone + to-inf”</b>  Eg: It is kind of her to assist you with the assignment.  It was so generous of him to offer me high salary.  It is difficult for me to find the solution to the problem.</p> <b>6. <u>Cấu trúc “so + adj + as + to-inf”</u></b> Eg: Would you so kind as to help me with this homework?	<p>Eg: She succeeded in <u>entering</u> the company</p> <b>5. <u>Đứng sau một số cụm “tính từ + giới từ”</u></b> <div> <div> 1. careful about (cẩn thận về việc gì)  2. excited about (hào hứng về)  3. certain of,  4. proud of (tự hào vì)  5. successful at (thành công trong)  6. content with (hài lòng với)  7. aware of (nhận thức được)  8. responsible for (có trách nhiệm về)  9. delighted at (vui vì)  10. clever at (khôn ngoan trong) </div> <div> 11. frightened at (sợ hãi về)  12. tired of (mệt mỏi vì)  13. interested in (thích, quan tâm đến)  14. good at (giỏi ở)  15. accustomed to (quen với)  16. thankful for (biết ơn vì)  17. fond of (thích)  18. worried about (lo lắng về)  19. angry with (tức giận vì)  20. fed up with (chán làm gì)  21. sorry for (tiếc vì)  22. sick of (phát chán vì) </div> </div> <p>Eg: Alice is fond of dancing.  We are accustomed to working overtime.</p>
<b>7. <u>Cấu trúc “V + someone + to-inf”</u>:</b> <div> <div> 1. advise someone TO DO something (khuyên ai làm gì)  2. ask someone TO do ST  3. allow (cho phép)  4. cause (khiến)  5. challenge (thách)  6. command (ra lệnh)  7. compel (bắt)  8. enable (tạo điều kiện) </div> <div> 9. encourage (khuyến khích)  10. expect ( kì vọng)  11. forbid (cấm)  12. force (bắt)  13. instruct (hướng dẫn)  14. persuade (thuyết phục)  15. teach (dạy)  16. tell (bảo)  17. urge (thúc giục) </div> </div> <p>Eg: She taught me to drive a car./ She told me to wait.  They finally persuade their client to raise the wage</p> <p>*** <b>Chú ý một số cấu trúc đi với bare infinitive:</b></p>	<b>6. <u>Dùng trong một số thành ngữ”</u></b> <div> 1. can't bear / stand doing something (.....)  2. can't help doing something (.....)  3. feel like doing something (.....)  4. It's no use/no good doing something (.....)  5. It's (not) worth doing something (.....)  There's no point in doing something (.....) </div> <p>Eg: It's no use learning English without practicing regularly.  I didn't feel like talking to him after what he had done to me.</p> <b>7. <u>Dùng trong một số cấu trúc “V+ O + V-ing”</u></b> <div> <div> 1. stop someone doing something  2. keep someone doing ST  3. catch (bắt gặp) </div> <div> 4. dislike (không thích)  5. notice (nhận thấy)  6. mind (bận tâm, đề ý)  7. spend (dành tiền) </div> </div>

**LET SOMEONE DO ST, MAKE SOMEONE DO ST**

**8. Dùng trong cấu trúc “To –inf. clause”**

Eg: To tell the truth, I couldn’t finish the report  
To log in to the website, you need an account.  
To begin with, I’d like to talk about the sales this year.

**9. Dùng trong câu cảm thán: What a + N + to-inf**

Eg: What a coincidence to see you here!  
What a beautiful place to live in!

**10. Dùng trong cấu trúc với ENOUGH/ TOO:**

Eg: She is tall enough to reach for the book.  
This car is too expensive for me to buy.

VD: Nobody can stop him doing what he wants to.  
Sorry for keeping you waiting for so long.

**8. Cấu trúc “Noun + prep + Ving”: choice of, reason for, intention of, ...**

Eg: There is no formula for succeeding.  
George had no excuse for dropping out of school.

\*\*\*\* **CHÚ Ý:** Một số động từ có thể đi với cả “To-inf” và “Ving” nhưng nghĩa sẽ thay đổi

- hear/listen/watch/notice/see + Someone+ do something: .....
- hear/listen/watch/notice/see + Someone + doing something: .....
- try to do something: .....>< try doing something: .....
- remember/forget to do something: .....
- remember/forget doing something: .....

## II. PRACTICE

### Bài 1: Chọn đáp án đúng

1. We gave up (going/ to go) on a picnic because of the heavy rain.
2. He asked her (helping/ to help) him with his homework.
3. James wanted (traveling/ to travel) to Europe by himself.
4. They look forward to (seeing/ see) their son next month.
5. I’m planning to go (swimming/ to swim) with my friend Bill tomorrow.
6. Please remind me (buying/ to buy) some milk.
7. Janet spent \$200 (buying/ buy) a new cell phone.
8. Would you like me (getting/ to get) something to eat on my way back from work?
9. My father has recently stopped (smoking/ to smoke) due to his health problems.
10. These days, you can buy almost anything without (going/ to go) to the store.

## Small Steps Make Big Changes

### Bài 2: Chọn đáp án đúng

1. We all look forward \_\_\_\_\_ you very soon.  
A. to see  
B. to seeing  
C. will see  
D. like seeing
2. She enjoys \_\_\_\_\_ in her free time.  
A. swim  
B. to swim  
C. swims  
D. swimming
3. I \_\_\_\_\_ you to clean your room yesterday.  
A. remind  
B. reminded  
C. mind  
D. minded
4. Last weekend, we went horseback \_\_\_\_\_ on the farm.  
A. ride  
B. rode  
C. riding  
D. ridden
5. Mt back is sore because I forgot \_\_\_\_\_ before I exercised.  
A. to stretch  
B. stretching  
C. stretched  
D. stretch
6. My wife \_\_\_\_\_ work at the Good All Company.  
A. was  
B. used to  
C. was accustomed to  
D. interested in
7. The actress was tired of \_\_\_\_\_ autographs.  
A. sign  
B. signature  
C. signs  
D. signing
8. Several students from the suburbs \_\_\_\_\_ buses to school.  
A. get on  
B. getting on  
C. take  
D. taking
9. The manager \_\_\_\_\_ us to return the DVD before noon today.  
A. lives  
B. is liking  
C. would like  
D. liked
10. Why haven't you \_\_\_\_\_ your hair yet?  
A. comb  
B. combed  
C. to comb  
D. combing

### Small Steps Make Big Changes

11. can't come to the party because I'm going\_\_\_\_\_.  
A. shop C. shops  
B. shopped D. shopping
12. My boss told me \_\_\_\_\_the project by this Friday.  
A. finish C. finishing  
B. to finish D. to finishing
13. That new student in class is \_\_\_\_\_Japan.  
A. at C. in  
B. on D. from
14. It is difficult \_\_\_\_\_from England to France.  
A. row C. to row  
B. rowed D. row to
15. I don't have time \_\_\_\_\_for the cheapest car.  
A. look C. to look  
B. looked D. looking

### Bài 3: Chọn đáp án đúng

1. Kim dislikes \_\_\_\_\_to rock concert because the music is too loud  
A. Went C. going  
B. goes D. gone
2. I'm afraid of \_\_\_\_\_Alone at night.  
A. To walk C. walked  
B. walk D. walking
3. My parents would like \_\_\_\_\_US next month  
A. to visit C. visits  
B. visit D. will visit
4. \_\_\_\_\_is fun when the weather is hot  
A. Swam C. Swimming  
B. Swim D. Swims
5. We were so glad \_\_\_\_\_you last week  
A. to see C. have seen  
B. saw D. seen

*Small Steps Make Big Changes*

6. Jone agreed \_\_\_\_\_ US at 8:00  
A. meets  
B. to meet  
C. seeing  
D. met
7. My brother quit \_\_\_\_\_ five years ago  
A. smokes  
B. smoke  
C. smoked  
D. smoking
8. You should learn \_\_\_\_\_ the piano  
A. to play  
B. playing  
C. will play  
D. played
9. Sometimes Harry thinks about \_\_\_\_\_ to another city  
A. to move  
B. moving  
C. moves  
D. move
10. My daughter will begin \_\_\_\_\_ Chinese next semester  
A. will study  
B. to study  
C. studies  
D. study
11. The SM company needs \_\_\_\_\_ more people  
A. to hire  
B. hire  
C. to hiring  
D. hired
12. The purpose of the meeting is \_\_\_\_\_ the issue  
A. discussion  
B. discuss  
C. to discuss  
D. discussed
13. Mr. Kim work hard \_\_\_\_\_ a promotion.  
A. to get  
B. getting  
C. got  
D. get
14. All the staff members were surprised \_\_\_\_\_ the bad news.  
A. heard  
B. hear  
C. hearing  
D. to hear
15. It's dangerous for workers \_\_\_\_\_ safety gear  
A. not wear  
B. to not wear  
C. not to wear  
D. to wear not
16. It was difficult \_\_\_\_\_ to explain the reason for the decision.  
A. him  
B. of him  
C. as him  
D. for him

17. We are eager\_\_\_\_\_you and to talk about the issue.  
A. to meet C. meet  
B. meeting D. met
18. I don't think many people will have a chance\_\_\_\_\_for a job  
A. for applying C. to applying  
B. applying D. to apply
19. This year's sales target was too high for us \_\_\_\_\_  
A. achieve C. to achieve  
B. achieving D. to be achieved

**Bài 4: Chọn đáp án đúng**

1. Shortlisted candidates will be contacted within 2 weeks of the closing date\_\_\_\_\_ an interview.  
(A) To arrange (B) arranging (C) arranged (D) arrange
2. If you have trouble\_\_\_\_\_connected, call our customer service number 1-800-777-7878.  
(A) To get (B) getting (C) gets (D) get
3. An important step in the small business startup process is deciding whether or not \_\_\_\_\_into business at all.  
(A)Go (B) going (C) to go (D) goes
4. To receive these great price please call (940)723-6631 and ask\_\_\_\_\_to one of our trained Internet salesmen.  
(A) Speak (B) speaking (C) to speak (D) speaks
5. We can understand your strong desire\_\_\_\_\_the agreement at the earliest possible date.  
(A) finalize (B) to finalize (C) finalizes (D) finalized
6. Since\_\_\_\_\_ the new product, profits have increased by sixty-eight percent, and customer surveys show a strong, positive response.  
(a) starting (b) beginning (c) opening (d) launching
7. Most companies are legally prohibited from\_\_\_\_\_ any specific information on former employees when asked for information by future employers.  
(a) released (b) releasing (c) release (d) to release
8. Even though many workers complained, all employees at the electric company had to\_\_\_\_\_ a safety training course before their official start dates.  
(a) comply (b) compose (c) compile (d) complete
9. From what I understand, you will need to\_\_\_\_\_the chef's purchase orders pending approval



*Small Steps Make Big Changes*

from the Vice President of Operations.

- (a) has verified                      (b) verify                      (c) verified                      (d) be verified

10. The new finance manager is in charge of \_\_\_\_\_ a reasonable budget for the company as well as managing the budget by overseeing all company expenditures.

- (a) compilation                      (b) compile                      (c) compiling                      (d) compiler

11. Between 1995 and 1998, the World Finance Institution \_\_\_\_\_ over \$800 million dollars to business leaders in developing countries.

- (a) accounted                      (b) borrowed                      (c) lent                      (d) used

12. Sam expressed to me that he doesn't feel that you have the right to \_\_\_\_\_ his project when you haven't even read the literature pertaining to it.

- (a) critical                      (b) criticized                      (c) criticizing                      (d) criticize

13. When the customer came into the shop this morning, she started \_\_\_\_\_ that her new watch stopped working after only two days of normal wear.

- (a) complain                      (b) complainer                      (c) complaining                      (d) complaint

14. Heat-related problems are more likely to occur among workers who have not been given time \_\_\_\_\_ to working in the heat.

- (a) adjusted                      (b) to adjust                      (c) adjustment                      (d) are adjusting

15. We are pleased \_\_\_\_\_ the winner of this year's Award for Outstanding Achievement in Management.

- (a) announces                      (b) announced                      (c) to announce                      (d) are announcing

**\*\*\*LÀM FULL ETS2022 TEST 8 VÀ CHỮA, HỌC TỪ**

YMI ENGLISH CENTER